**môn sinh** *danh từ* (cũ). Như *môn đệ.*   
**mổn một** *tính từ* (kết hợp hạn chế, thường dùng sau rõ). Ở mức như hiện ra từng chi tiết một. Nghe rõ *môn* một. *Trông* rõ *môn* một. Đến *nay* còn *nhớ môn* một.   
**mông,** *danh từ* Khối thịt dày và chắc ở hai bên hậu môn.   
**mông,** *tính từ* (dùng phụ sau đợ, kết hợp hạn chế). (Nhìn) thẳng và xa về phía trước, vẻ như đang nghĩ ngợi, trông mong điều gì. Nhìn mông uê phía trước. *Ngó mông ra khơi.* mông lung xem mung *lung.*   
**mông má** *động từ* (kng,). Sửa sang, làm cho có vẻ như mới. *Chiếc* xe cũ rích, *mông* má *lại đem bán. Mua nhằm phải hàng đã mông má.*   
**mông mênh** *tính từ* Như mônh *mông.*   
**mông muội** *tính từ* **1** Thuộc về giai đoạn hình thành và phát triển đầu tiên của xã hội nguyên thuỷ, khi đời sống con người chưa khác đời sống thú vật bao nhiêu, con người chủ yếu sống bằng hái lượm. Thời *kì mông muội.* **2** (ít dùng). Ngu dại, tối tăm. *Đầu* óc *mông muội.*   
**mông quạnh** *tính từ* (kết hợp hạn chế). (Đồng) rộng mênh mông, trống trải, vắng lặng. *Giữa* cánh *đồng mông quạnh.* Chốn *đồng không* mông *quạnh.*   
**“mông-taj(ơ)”x. montage.**   
**mồng, (phương ngữ).** *xem mào.*   
**mồng,** *danh từ* Từ đặt trước các danh từ chỉ số trong những tổ hợp chỉ mười ngày đầu của tháng. Ngày *mồng một. Mông mười. Hôm nay mông mấy ?*   
**mổng thất** *danh từ* (khẩu ngữ). Ngày không có trong lịch, ý nói chẳng bao giờ có ngày đó cả. Làm thế thì đến *mông* thất mới xong.   
**mổng tơi** *danh từ* Cây trồng thân leo, lá mềm, to và dày, có nhiều chất nhớt, lá và ngọn thường dùng nấu canh.   
**mổng** *danh từ* Người dắt thầy bói mù. *Arh mốổng.* Thằng mổng.   
**mống,** *danh từ* cũng nói mống cụt. Đoạn cầu vông hiện ra ở chân trời, đối diện với mặt trời. Mống bên *đông, uồng bên tây, chẳng mưa dây* thì *bão* giật (tục ngữ).   
**mống,** *danh từ* **1** Mầm mới nhú. *Mống khoai.* **2** (thông tục). Từ dùng để chỉ từng cá thể người hoặc động vật, thường với khối lượng ít ỏi (hàm ý coi khinh). *Toán cướp bị bắn chết, chỉ sống* sót *có uài mống. Gà* toi *hết, chẳng* còn một *mông nào.*   
**mống,** *tính từ* (cũ). Dại, không khôn ngoan. *Khôn sống, mống* chết (tục ngữ).   
**mõống cụt** *danh từ* xem *mốông,.*   
**mộng.** *danh từ* Mầm mới nhú ra ở hạt. Thóc   
**giống ú đã mọc mộng.**   
**mông.** *danh từ* Tổ chức xơ mọc từ kết mạc, lan dẫn vào giác mạc và có thể che lấp đồng tử. Mắt *đau* có mộng.   
**mộng,** *danh từ* Gờ trên một chỉ tiết khớp vào rãnh hay ổ có hình dáng và kích thước tương ứng của một chỉ tiết khác, để liên kết các chí tiết này với nhau. *Mộng* cửa. *Mộng đuôi* én (có hình đuôi én). Khớp mộng.   
**mộng, !** *danh từ* **1** Hiện tượng thấy người hay sự việc hiện ra như thật trong giấc ngủ. *Bàng hoàng* như *người trong mộng. Giấc mộng.* **2** Điều luôn luôn được hình dung, tưởng tượng tới và mong muốn trở thành sự thật. Ôm *ấp* mộng *văn* chương. Xây *mộng lớn. Vỡ mộng".* II động từ (khẩu ngữ). Thấy trong mộng; chiêm bao. Mộng *thấy* tiên.   
**mộng,** *tính từ* (Trâu bò) to béo (thường đã thiến). *Trâu mộng.* Bò *mộng.* .   
**mộng ảo** *danh từ* (văn chương). Như *ảo mộng.*   
**mộng âm dương** *danh từ* Mộng dưới và mộng trên của đồ gỗ, khớp với nhau.   
**mộng du** *động từ* Nằm mơ thấy đi chơi. Mộng du nơi tiên cảnh.   
**mộng mẹo** *danh từ* (khẩu ngữ). Mộng để lắp, ghép cho chặt, khít (nói khái quát). Đực *mộng mẹo cho khít. Cái* bàn cũ *kĩ, mộng mẹo đã* lung *lay* cá.   
**mộng mị l** *động từ* Chiêm bao (nói khái quát). Ngủ thường mộng mịị. lì tính từ (ít dùng). Hão huyền, không thực. *Chỉ là những điều mộng mị!* **mộng mơ** *động từ* (hoặc t) (danh từ). Như *mơ mộng. Tâm* hồn *mộng mơ.*   
**mộng tỉnh** *danh từ* Chứng xuất tỉnh khi nằm mơ giao hợp.   
**mộng triệu** *danh từ* (cũ). Điều thấy trong mộng, được coi là điềm báo trước, theo mê tín,   
**mộng tưởng** *danh từ* Điều mong ước quá cao xa, dường như chỉ thấy được trong mộng. *Ôm ấp* nhiều mộng *tưởng.*   
**mông ước** *danh từ* Điều luôn mơ ước. Nuôi mộng ước *trở* thành diễn uiên. Mộng ước *đã* thành hiện thực.   
**môngtagliơ** *xem* /montage.   
**mốt, I** *danh từ* Kiểu sinh hoạt, thường là kiểu ăn mặc, được số đông ưa chuộng trong một thời gian nào đó. Mốt mới. Mốt *áo. Chạy* theo *mốt.* Không hợp *mốt.* II tính từ (khẩu ngữ). Đúng mốt, hợp với mốt đang thịnh hành. Bộ quân *áo rất* mốt.   
**mốt,** *danh từ* **1** (dùng phụ sau danh từ chỉ số, trong những tố hợp số đếm hàng chục, từ hai mươi trở lên). Một. Sáu *mươi* mốt. Chín mốt (kng.; chín mươi mốt). Hăm mốt (khẩu ngữ). **2** (kng.; dùng phụ sau danh từ đơn vị số đếm hàng trăm trở lên, hoặc đơn vị đo lường có ước số thập phân). Một phần *mười* đơn uị. Một trăm mốt *(110). Năm uạn* mốt (51 *000).* Cao một *mét* mốt *(1,10 mét).*   
**mốt,** *danh từ* (phương ngữ). Ngày kia. Chí vài ngày, không *Jmai thì* mốt.   
**môt I** *danh từ* **1** Số đầu tiên trong dãy số tự nhiên. Một *trăm lẻ một.* Canh một. *Tầng một.* Vấn *đề cấp* thiết *số* một (cấp thiết hơn tất cả). **2** (kng.).Tháng mười một âm lịch (nói tắt). Tháng một\*. (Tiết trời) một chạp\*. **3** Từ biểu thị tính chất lần lượt của từng đơn vị giống nhau nối tiếp nhau. Ghi *tên* từng *người một.* Bắn hai *phát một. Ăn ít* một. Gióng *một\*.* **4** (dùng làm vị ngữ). Từ biểu thị tính chất toàn khối không *thể* chia cắt, hoặc tính chất thống nhất, nhất trí như một khối. Nước Việt Nam *là* một. Triệu người như *một.* Trước sau *như một\*.* **5** (dùng trước một số danh từ). Từ biểu thị tính chất nguyên toàn khối, không sót một thành phần nào; cả. Một nhà *sum* họp. *Một đời phấn đấu,* h¡ *sinh.* II t **1** (dùng phụ sau danh từ trong một vài tổ hợp). Độc nhất (chứ không phải là có nhiều). *Con một.* **2** (dùng phụ sau danh từ trong một vài tổ hợp). Dùng cho một người (chứ không phải cho hai người). *Giường một.* Mần *một.* một bể (dùng phụ sau động từ). Chỉ một cách như vậy, không có cách nào khác. *Chịu lép* một bề (không dám đấu tranh). Yên phận một *bể.*   
**một cách** *danh từ* **1** (dùng sau động từ). Cách thức diễn ra như thế nào đó của hành động, hiện tượng, sự việc. Nói *một cách* ngắn gọn. Sự uiệc xảy ra *một* cách hoàn *toàn bất ngờ.* Trình *bày một cách* ai nghe cũng *phải múi* lòng. **2** (dùng sau tính từ). Vẻ biểu hiện ra như thế nào đó của tính chất. Màu *gạch đó* một cách cổ *kính.* Đẹp một *cách* chải *chuốt. Xấu một cách không* thể *tả.*   
**một chạp** *danh từ* (khẩu ngữ). Tháng mười một và tháng chạp âm lịch; cuối năm. Hoãn *tới. một chạp* ruăm *nay.*   
**một chiểu** *danh từ* **1** (dùng phụ sau danh từ). Chỉ một hướng, không có hướng ngược lại. Đường một *chiều. Dòng* điện một chiều. **2** (dùng phụ sau động từ). Chỉ một phía, một mặt, thiếu hẳn những phía khác, mặt khác. Nhận thức một chiều. Đoàn *kết* một *chiều* (không có đấu tranh). Chỉ nhấn mạnh một chiều.   
**một chín một mười** Tương đương, xấp xỉ như nhau, hơn kém nhau không đáng kể. một chốn đôi quê Tả cảnh gia đình sống chia ra vài ba nơi, thường phải đi đi về về một chút danh từ Một mức nào đó thôi, không đáng kể. Mầm *cây* mới nhú lên một   
**chút.** Có *được* một chút thành tích. Chờ cho một chút.   
**một cổ hai tròng** Ví cảnh bị hai tẳng thống trị, áp bức nặng nẻ. một công đôi (ba) việc Cùng một việc, kết hợp làm luôn hai ba việc khác, đỡ mất thì giờ, đỡ tốn kém.